



Đơn vị: SỞ Y TẾ CAO BẮNG
Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 15 tháng 4 năm 2025

THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN HẾT QUÝ I NĂM 2025

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3, Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Sở Y tế Cao Bằng (đơn vị dự toán cấp I) công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN đến hết quý I/2025 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí:

1. Dự toán thu phí, lệ phí Sở Y tế giao cho các đơn vị dự toán thuộc, trực thuộc thực hiện:

- Phí: 1.718 triệu đồng, cụ thể: phí hành nghề Y, Dược 600 triệu đồng; phí tuyển dụng, thăng hạng viên chức y tế 160 triệu đồng; phí An toàn vệ sinh thực phẩm 30 triệu đồng; phí giám định y khoa 765 triệu đồng; phí giám định tư pháp 163 triệu đồng. Số thu phí được để lại sử dụng là 1.396 triệu đồng. Số thu phí nộp NSNN 322 triệu đồng.

2. Thực hiện quý I năm 2025:

- Số thu phí các đơn vị dự toán thuộc Sở Y tế: 184 triệu đồng, cụ thể: phí hành nghề Y, Dược 89 triệu đồng đạt 14,8%; phí An toàn vệ sinh thực phẩm 2 triệu đồng đạt 6,3%; phí giám định y khoa 49 triệu đồng đạt 6,5%; phí giám định tư pháp 44 triệu đồng đạt 26,9%.

- Số chi từ nguồn thu phí được để lại: 160 triệu đồng, cụ thể: phí giám định y khoa 47 triệu đồng đạt 6,3%; phí giám định tư pháp 43 triệu đồng đạt 26,8%; phí hành nghề Y, Dược 69 triệu đồng 14,7%; phí An toàn vệ sinh thực phẩm 1 triệu đồng đạt 6,3%.

- Số phí nộp ngân sách nhà nước: 24 triệu đồng, cụ thể: phí hành nghề Y, Dược 20 triệu đồng đạt 15,3%; phí An toàn vệ sinh thực phẩm 1 triệu đồng đạt 6,3%; phí giám định y khoa 2 triệu đồng đạt 12,4%; phí giám định tư pháp 1 triệu đồng đạt 29,2%. *Đmg*

II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:



1. Tổng dự toán chi nguồn NSNN năm 2025 là 634.980 triệu đồng, bao gồm:

- Chi quản lý hành chính: 25.393 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 912 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 582.561 triệu đồng.
- Chi bảo đảm xã hội: 20.279 triệu đồng.
- Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 5.836 triệu đồng.

2. Giải ngân năm 2025 (đến hết quý I/2025) là 126.723 triệu đồng, đạt 20,0%, bao gồm:

- Chi quản lý hành chính: 4.342 triệu đồng, đạt 17,1%, trong đó:
 - + Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ: 3.834 triệu đồng, đạt 21,6%.
 - + Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 508 triệu đồng, đạt 6,6%.
- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ): 0 triệu đồng, đạt 0%.
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 120.373 triệu đồng, đạt 20,7%, trong đó:
 - + Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ: 118.123 triệu đồng, đạt 26,1%.
 - + Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 2.250 triệu đồng, đạt 1,7%.
- Chi chương trình mục tiêu quốc gia (Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ): 18 triệu đồng, đạt 0,3%.

Dmg





Biểu số 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 15 tháng 4 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

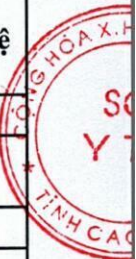
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Sở Y tế Cao Bằng công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý I năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý I/2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí	1.718	184		
1	Lệ phí	0	0	0,0%	
2	Phí	1.718	184		
	- Phí hành nghề Y, Dược	600	89	14,8%	
	- Phí tuyển dụng, thăng hạng viên chức y tế	160	0	0,0%	
	- Phí trong công tác An toàn vệ sinh thực phẩm	30	2	6,3%	
	- Phí giám định y khoa	765	49	6,5%	
	- Phí giám định tư pháp	163	44	26,9%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.396	160		
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	905	90		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	905	90		
	- Phí giám định y khoa	745	47	6,3%	
	- Phí giám định tư pháp	160	43	26,8%	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
2	Chi quản lý hành chính	491	70		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	491	70		
	- Phí hành nghề Y, Dược	470	69	14,7%	
	- Phí tuyển dụng, thăng hạng viên chức y tế	0	0	0,0%	
	- Phí An toàn vệ sinh thực phẩm	21	1	6,3%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	322	24		



Dng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý I/2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Lệ phí	0	0		
2	Phí	322	24		
	- Phí hành nghề Y, Dược	130	20	15,3%	
	- Phí tuyển dụng, thăng hạng viên chức y tế	160	0	0,0%	
	- Phí trong công tác An toàn vệ sinh thực phẩm	9	1	6,3%	
	- Phí giám định y khoa	20	2	12,4%	
	- Phí giám định tư pháp	3	1	29,2%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	634.980	126.723	20,0%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	634.980	126.723	20,0%	
1	Chi quản lý hành chính	25.393	4.342	17,1%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.712	3.834	21,6%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.680	508	6,6%	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	912	0	0,0%	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0,0%	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	912	0	0,0%	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	582.561	120.373	20,7%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	451.830	118.123	26,1%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	130.731	2.250	1,7%	
4	Chi bảo đảm xã hội	20.279	1.990	9,8%	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.643	1.671	14,3%	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.636	319	3,7%	
5	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	5.836	18	0,3%	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0,0%	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.836	18	0,3%	
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0,0%	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0,0%	


 BẢNG